



bào fā

爆发

Verb · erupt; burst; blow up

Example Sentences

huǒ shān bào fā le
火山爆发了。

The volcano erupted.

zài jī liè de biàn lùn zhōng tā de qíng xù zhōng yú bào fā le
在激烈的辩论中，他的情绪终于爆发了。

In the heated debate, his emotions finally erupted.

tā tū rán bào fā le dà shēng hǎn jiào qǐ lái
他突然爆发了，大声喊叫起来。

He suddenly burst out, shouting loudly.

Trace each character, then write the word on your own.

爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆
爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆
发	发	发	发	发	发	发	发			